

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỢP NHẤT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP NHẤT
DN: C=VN, L=BẮC GIANG, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2400379403,
E=CONGTYCOPHANHOPNHAT@GMAIL
.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-18 15:18:40

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh), đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UPCoM từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2026
- Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên	
- Ông Vi Thành Chính	Thành viên	
- Ông Đồng Khánh Dur	Thành viên	
- Ông Bùi Văn Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Hữu Bảo	Tổng Giám đốc	
- Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/01/2026
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đồng Khánh Dur	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/01/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hữu Bảo - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị An	Thành viên
- Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm, được trình bày từ trang 05 đến trang 37. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Phạm Hữu Bảo



Số: BC/BDO/2026. 558

Tel.: +84 (0) 24 37833911
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo.vn

Floor 20, ICON4 Tower,
243A De La Thanh Street,
Lang Ward, Hanoi City,
Vietnam

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hợp Nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

		Đơn vị tính: VND		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.512.326.196	428.953.692.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.288.819.689	7.315.307.326
1. Tiền	111		12.288.819.689	7.315.307.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.633.959.136	7.700.219.178
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		15.633.959.136	7.700.219.178
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.209.403.734	394.441.234.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	160.919.042.656	234.995.766.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	149.029.581.938	155.109.085.749
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6.1	1.260.779.140	4.336.381.960
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	88.333.555.064	14.855.818.182
1. Hàng tồn kho	141		88.333.555.064	14.855.818.182
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.046.588.573	4.641.113.473
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12.1	568.424.471	512.772.030
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.330.064.841	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.13	4.148.099.261	4.128.341.443
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.032.535.432.972	1.023.724.570.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.193.575.373	1.193.575.373
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.6.2	1.193.575.373	1.193.575.373
II. Tài sản cố định	220		686.225.683.934	721.659.275.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	686.159.395.974	720.403.593.312
Nguyên giá	222		1.351.483.635.796	1.343.015.453.358
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(665.324.239.822)	(622.611.860.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	1.178.030.298
Nguyên giá	225		-	2.727.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.549.242.429)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66.287.960	77.651.594
Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(388.257.495)	(376.893.861)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		60.456.916.477	44.805.230.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	60.456.916.477	44.805.230.310
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.3	161.300.000.000	161.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		161.300.000.000	161.300.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		123.359.257.188	94.766.489.874
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12.2	123.359.257.188	94.766.489.874
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.469.047.759.168	1.452.678.263.060

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		286.737.242.265	261.234.366.931
I. Nợ ngắn hạn	310		286.026.961.033	260.524.085.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	127.278.519.960	114.863.916.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.765.668.686	921.411.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	52.365.671.054	45.805.305.633
4. Phải trả người lao động	315		5.957.971.570	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1.437.022.774	1.016.524.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	6.222.405.189	5.977.226.549
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	89.999.701.800	91.939.701.800
II. Nợ dài hạn	330		710.281.232	710.281.232
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.20	710.281.232	710.281.232
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	1.182.310.516.903	1.191.443.896.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.310.516.903	12.443.896.129
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		12.443.896.129	12.170.102.566
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(9.133.379.226)	273.793.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.469.047.759.168	1.452.678.263.060

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hân



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	205.668.878.598	491.496.938.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	73.478.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		205.668.878.598	491.423.460.194
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	204.655.106.595	466.242.874.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.013.772.003	25.180.585.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.185.058.444	264.851.086
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	3.525.272.849	3.326.897.259
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.525.272.849	3.326.897.259
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.697.966.414	1.715.921.870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.030.902.075	5.810.107.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.055.310.891)	14.592.509.763
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.900	824.446.955
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.078.071.235	1.038.314.944
13. Lợi nhuận khác	40		(2.078.068.335)	(213.867.989)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.133.379.226)	14.378.641.774
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	3.119.246.064
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.133.379.226)	11.259.395.710
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	(77)	95

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Thúy

Vũ Thị Hân

Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.133.379.226)	14.378.641.774
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		35.701.574.316	33.682.747.241
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(16.634)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.184.111.913)	(264.834.452)
- Chi phí đi vay	06		3.525.272.849	3.326.897.259
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.909.356.026	51.123.435.188
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		78.881.803.867	37.856.269.856
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.477.736.882)	(4.879.861.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		27.350.577.367	(43.996.698.315)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(28.648.419.755)	(920.476.448)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.432.974.882)	(3.331.885.538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(37.854.720)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.582.605.741	35.812.928.131
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.919.669.213)	(23.968.737.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.287.000.000)	(51.392.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.921.430.000	18.032.369.467
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		616.145.835	1.298.242.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.669.093.378)	(56.030.125.761)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		89.999.701.800	98.748.021.660
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(91.699.701.800)	(83.820.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(240.000.000)	(200.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.940.000.000)	14.728.021.660
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.973.512.363	(5.489.175.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	7.315.307.326	8.743.404.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	16.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12.288.819.689	3.254.245.138

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Vũ Thị Thúy

Vũ Thị Hân

Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh), đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UPCoM từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

Công ty có trụ sở tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn do có số tiền thuế quá hạn chưa thanh toán theo Quyết định số 209/QĐ-BNI-KDT ngày 27/02/2026. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng và triển khai kế hoạch thu hồi các khoản công nợ phải thu, nhằm sử dụng nguồn tiền thu được để thanh toán các nghĩa vụ thuế quá hạn, đồng thời từng bước khắc phục tình trạng bị cưỡng chế. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty có 01 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt, tỷ lệ vốn góp: 21,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 21,05%. Hoạt động của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 333 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 275 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 11 năm
Phương tiện vận tải	08 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 23 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ than.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Quyền khai thác khoáng sản	20 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khoan mẫu và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua).
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ:* Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản chi phí đi vay được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Tại thời điểm 30/06/2026, dự phòng phải trả bao gồm dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán than

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay (kể cả số trích trước) được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

- Thuế tài nguyên được xác định trên sản lượng khai thác thực tế và đơn giá tính thuế được xác định bởi UBND tỉnh Bắc Giang theo từng thời kỳ. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than khai thác hầm lò là 10%.
- Thuế bảo vệ môi trường được xác định trên sản lượng thực tế bán ra trong năm và đơn giá tính thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/09/2018 về biểu thuế bảo vệ môi trường.

- Phí bảo vệ môi trường đối với than được xác định theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023, mức phí 10.000 đồng/tấn, hệ số tính phí cho than khai thác hầm lò là 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	12.274.173.116	707.003.274
Tiền gửi không kỳ hạn	14.646.573	6.608.304.052
Cộng	12.288.819.689	7.315.307.326

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.109.152	2.195.669.895
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.468.578	2.003.309.039
Ngân hàng TMCP Phương Đông	5.563.040	2.405.534.044
Các ngân hàng khác	2.505.803	3.791.074
Cộng	14.646.573	6.608.304.052

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn	15.633.959.136	15.633.959.136	-	7.700.219.178	7.700.219.178	-
Tiền gửi có kỳ hạn	7.544.383.562	7.544.383.562	-	7.700.219.178	7.700.219.178	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	7.500.000.000	7.500.000.000	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-
- Lãi dự thu	44.383.562	44.383.562	-	200.219.178	200.219.178	-
Cho vay	8.089.575.574	8.089.575.574	-	-	-	-
- Ông Đặng Văn Khuyến (**)	855.570.000	855.570.000	-	-	-	-
- Ông Vũ Duy Dũng (***)	5.510.000.000	5.510.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	1.724.005.574	1.724.005.574	-	-	-	-
Cộng	15.633.959.136	15.633.959.136	-	7.700.219.178	7.700.219.178	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty là 7.500.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 7.500.000.000 đồng) (Chi tiết tại Thuyết minh V.19).

(**) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2026/HĐVV/HN-ĐVK ngày 05/01/2026, số tiền là 30.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất 10%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

(***) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 08/HĐCV/HN-VDD/2025 ngày 05/07/2025, số tiền là 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất 10%/năm. Thời hạn cho vay của từng khoản được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt (*)	161.300.000.000	-		161.300.000.000	-	
Cộng	161.300.000.000	-		161.300.000.000	-	

(*) Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt trong kỳ: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở Công ty như sau:

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	766.373.000.000	21,05%	21,05%	766.373.000.000	21,05%	21,05%

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	160.919.042.656	-	234.995.766.431	-
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	13.910.790.396	-	24.010.066.396	-
Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	-	-	20.423.383.120	-
Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	25.737.184.868	-	39.014.152.468	-
Công ty TNHH TM Huy Phúc	118.718.444.942	-	141.153.183.683	-
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	-	-	7.842.358.314	-
Các khách hàng còn lại	2.552.622.450	-	2.552.622.450	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	160.919.042.656	-	234.995.766.431	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho bên thứ ba	131.441.774.350	-	137.376.114.604	-
Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)	31.230.078.477	-	37.860.604.006	-
Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Công nghiệp Bắc Giang (**)	19.098.008.700	-	19.098.008.700	-
Công ty TNHH Xây lắp công trình công nghiệp Việt (**)	26.633.550.000	-	26.633.550.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình ngầm Đông Bắc (**)	22.726.786.800	-	22.726.786.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện tự động hóa và Thương mại Phương Thịnh (***)	29.494.812.000	-	29.494.812.000	-
Các đối tượng khác	2.258.538.373	-	1.562.353.098	-
Trả trước cho bên liên quan	17.587.807.588	-	17.732.971.145	-
(Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)				
Cộng	149.029.581.938	-	155.109.085.749	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng - Lục Sơn - Lục Nam - Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3m. Và khoản ứng trước cho các công ty theo hợp đồng số 01.12/2025/HĐ/AAH-LDNT và Phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 12/12/2025 cho gói thầu "Thuê ngoài đào lò khai thông và chuẩn bị khai thác than tại Mỏ than Nước Vàng, theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục là 289.813.247.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

(**) Khoản ứng trước cho các công ty theo hợp đồng số 01.12/2025/HĐ/AAH-LDNT và Phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 12/12/2025 cho gói thầu "Thuê ngoài đào lò khai thông và chuẩn bị khai thác than tại Mỏ than Nước Vàng, theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục là 289.813.247.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

(***) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Cơ điện tự động hóa và Thương mại Phương Thịnh theo hợp đồng số 1512/2025/HĐNT/HN-PT ngày 15/12/2025. Nội dung hợp đồng: Cung cấp toàn bộ Máy móc, thiết bị theo Tổng mức đầu tư Phương án liên thông mỏ than Nước Vàng mức +100/+0 (khu IV + khu VI), theo đó giá trị hợp đồng là 98.316.040.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	792.850.892	-	1.201.614.621	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	-	-	16.474.490	-
Ký cược, ký quỹ	61.999.986	-	61.999.986	-
Công ty Cổ phần Sản xuất khoa học Mỏ Bắc Giang	483.552.856	-	483.552.856	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	238.500.000	-	260.354.326	-
Phải thu khác	8.798.050	-	379.232.963	-
Phải thu từ bên liên quan	467.928.248	-	3.134.767.339	-
(Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)				
Cộng	1.260.779.140	-	4.336.381.960	-

6.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	1.193.575.373	-	1.193.575.373	-
Ký cược, ký quỹ	1.193.575.373	-	1.193.575.373	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	1.193.575.373	-	1.193.575.373	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	706.275.247	-	1.038.292.982	-
Công cụ, dụng cụ	718.240.120	-	325.051.948	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.447.295.451	-	8.705.800.583	-
Sản phẩm	51.859.547.416	-	1.985.445.669	-
Hàng hóa	24.602.196.830	-	2.801.227.000	-
Cộng	88.333.555.064	-	14.855.818.182	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng).

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là sản phẩm và hàng hóa dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 76.461.744.246 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 4.900.348.130 đồng) (Chi tiết tại Thuyết minh V.19).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Đường lò	60.305.237.477	60.305.237.477	44.653.551.310	44.653.551.310
Dự án khác	151.679.000	151.679.000	151.679.000	151.679.000
Cộng	60.456.916.477	60.456.916.477	44.805.230.310	44.805.230.310

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	30.115.464.630	63.519.735.056	23.086.221.335	2.112.892.908	1.224.181.139.429	1.343.015.453.358
Mua trong kỳ	-	197.000.000	-	-	-	197.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	12.298.200.290	12.298.200.290
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.727.272.727	-	-	-	2.727.272.727
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(6.754.290.579)	(6.754.290.579)
Số dư cuối kỳ	30.115.464.630	66.444.007.783	23.086.221.335	2.112.892.908	1.229.725.049.140	1.351.483.635.796
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.540.075.498	35.102.844.571	18.985.854.606	2.066.953.503	554.916.131.868	622.611.860.046
Khấu hao trong kỳ	729.421.386	2.518.493.216	358.442.026	3.343.752	42.116.320.033	45.726.020.413
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.719.696.975	-	-	-	1.719.696.975
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(4.733.337.612)	(4.733.337.612)
Số dư cuối kỳ	12.269.496.884	39.341.034.762	19.344.296.632	2.070.297.255	592.299.114.289	665.324.239.822
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	18.575.389.132	28.416.890.485	4.100.366.729	45.939.405	669.265.007.561	720.403.593.312
Số dư cuối kỳ	17.845.967.746	27.102.973.021	3.741.924.703	42.595.653	637.425.934.851	686.159.395.974

(*) Tài sản giảm là các đường lò đã bị đánh sập.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 149.091.374.190 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 141.207.686.086 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 11.395.679.775 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 12.379.007.847 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	454.545.455	454.545.455
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	376.893.861	376.893.861
- Khấu hao trong kỳ	11.363.634	11.363.634
Số dư cuối kỳ	388.257.495	388.257.495
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	77.651.594	77.651.594
- Tại ngày cuối kỳ	66.287.960	66.287.960

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 66.287.960 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 77.651.594 đồng).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.727.272.727	2.727.272.727
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.727.272.727)	(2.727.272.727)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.549.242.429	1.549.242.429
- Khấu hao trong kỳ	170.454.546	170.454.546
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.719.696.975)	(1.719.696.975)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	1.178.030.298	1.178.030.298
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

12. Chi phí chờ phân bổ**12.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	31.003.332	295.508.870
Chi phí bảo dưỡng xe	-	157.328.271
Tiền thuê đất	380.084.120	-
Các khoản khác	157.337.019	59.934.889
Cộng	568.424.471	512.772.030

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

12.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	650.659.001	991.540.541
Chi phí thăm dò, phân tích mẫu	12.353.237.935	13.103.437.879
Chi phí khoan mẫu (*)	50.855.974.571	53.860.653.353
Chi phí cải tạo đường nội mỏ, đường bê tông	18.249.110.978	19.520.183.300
Chi phí sửa chữa nhà, xe, máy móc thiết bị,...	4.501.075.376	5.341.699.700
Chi phí thuê kho bãi	34.998.480.000	-
Các khoản khác	1.750.719.327	1.948.975.101
Cộng	123.359.257.188	94.766.489.874

(*) Đây là các chi phí phát sinh hàng năm liên quan đến việc thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng than của các điểm mỏ. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm khai thác được trong kỳ.

13. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn (*)	4.145.718.439	4.125.756.741
Lãi dự thu	2.380.822	2.584.702
Cộng	4.148.099.261	4.128.341.443

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 11 ngày - 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 0,2%/năm đến 2,1%/năm.

Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty là 4.145.718.439 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 4.125.756.741 đồng) (Chi tiết tại Thuyết minh V.19).

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	127.278.519.960	110.171.547.109
Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Phát triển Kinh doanh xây dựng Bích Hiền	-	11.054.108.407
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại dịch vụ Hiếu Hiền	26.112.673.147	26.112.673.147
Công ty TNHH Năng lượng Hòa Bình HP	-	28.382.589.977
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Thành Luân	33.518.669.619	33.518.669.619
Công ty TNHH TM DV Đầu tư Phương Nguyễn	16.133.455.076	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thành Hương LS	24.550.634.760	-
Phải trả cho các đối tượng khác	25.768.248.901	9.908.667.502
Phải trả bên liên quan	-	4.692.369.353
(Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)		
Cộng	127.278.519.960	114.863.916.462

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	2.765.668.686	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trường Trinh	2.765.000.000	-
Các đối tượng khác	668.686	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	921.411.029
(Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)		
Cộng	2.765.668.686	921.411.029

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.622.730.223	-	-	5.622.730.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.718.305.118	-	-	3.718.305.118
Thuế thu nhập cá nhân	905.220.044	251.633.783	-	1.156.853.827
Thuế tài nguyên	10.530.598.697	7.871.927.400	1.070.000.000	17.332.526.097
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	924.480.392	760.168.238	-	1.684.648.630
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	7.022.582.752	738.000.000	-	7.760.582.752
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.081.388.407	1.416.636.000	3.408.000.000	15.090.024.407
Cộng	45.805.305.633	11.038.365.421	4.478.000.000	52.365.671.054

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay	758.422.774	517.742.466
Trích trước chi phí khác	678.600.000	498.781.760
Cộng	1.437.022.774	1.016.524.226

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	1.075.194.455	830.015.815
Chi phí lãi vay phải trả	-	148.382.341
Kinh phí công đoàn, BHXH	943.194.455	681.633.474
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.000.000	-
Phải trả bên liên quan	5.147.210.734	5.147.210.734
Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng	5.147.210.734	5.147.210.734
(Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)		
Cộng	6.222.405.189	5.977.226.549

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngắn hạn	91.699.701.800	89.999.701.800	91.699.701.800	89.999.701.800
Vay	91.699.701.800	89.999.701.800	91.699.701.800	89.999.701.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương (1)	91.699.701.800	89.999.701.800	91.699.701.800	89.999.701.800
Dài hạn đến hạn trả	240.000.000	-	240.000.000	-
Nợ thuê tài chính	240.000.000	-	240.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính MTV	240.000.000	-	240.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Cộng	91.939.701.800	89.999.701.800	91.939.701.800	89.999.701.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết khoản vay:

- (1) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương theo các hợp đồng sau:
- Mở LC trả chậm với tổng giá trị tại ngày 30/06/2026 là 38.800.000.000 đồng, tài sản đảm bảo là Dây chuyền sàng than của Công ty Cổ phần Hợp Nhất theo HĐTC số 2493.0019/2024/HĐBĐ/NHCT344 ngày 29/07/2024.
 - Hợp đồng vay hạn mức số 2593.00028/2025-HĐCVHM/NHCT344-HỢP NHẤT ngày 30/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và CTCP Hợp Nhất. Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 51.199.701.800 đồng.
 - Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 30/06/2025 đến ngày 29/06/2026.
 - Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại.
 - Thời hạn cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - Lãi suất: Được quy định trên từng giấy nhận nợ.
 - Tài sản đảm bảo:

STT	Người sở hữu	Tài sản đảm bảo
Bất động sản		
1	Ông Đặng Quốc Lịch và Bà Đinh Thị Thùy Dương	- QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02684; - QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH0326;
2	Bà Đinh Thị Thùy Dương	- QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS10579;
3	Bà Phan Thị Ngọc Anh	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00335;
4	Ông Đặng Quốc Cường và Bà Phạm Hoài Thương	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00028;
5	Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00124;
6	Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH24858;
7	Ông Đào Quang Năng và Bà Đặng Thị Lan	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00045;
8	Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00041;
Tài sản khác		
1	Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường	- Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-231.65; - Xe ô tô con Ford Ranger BKS 14A-165.69; - Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64;
2	Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất	- Các xe ô tô theo HĐTC số PHONGDH.HN02/HĐTC ngày 09/11/2017; - Tàu thủy nội địa số đăng ký BG-0384;
3	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	- Xe ô tô tải pickup cabin kép BKS 98C-088.04; - Các xe ô tô theo HĐTC phương tiện giao thông số 1858.011.HN11/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018; - Tiền gửi tiết kiệm trên kênh Efast; - Quyền tài sản là hàng hóa; - Quyền khai thác;
4	Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	- Xe tải pickup cabin kép BKS 98C-126.81;
5	Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	- Xe ô tô Toyota Hilux BKS 98C-091.72;
6	Ông Đặng Quốc Lịch	- Xe Lexus BKS 14A-133.66; - Xe ô tô Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05;

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Người sở hữu	Tài sản đảm bảo
6	Ông Đặng Quốc Lịch	- Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16; - Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113-36; - Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99;
7	Bà Đinh Thị Thùy Dương	- Xe ô tô BKS 29B-401.38;
8	Ông Đặng Quốc Cường	- Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-209.88;
9	Bà Đặng Thị Luyến	- Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-211.19.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	710.281.232	-	-	710.281.232
Cộng	710.281.232	-	-	710.281.232

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	12.170.102.566	1.191.170.102.566
Lãi trong năm trước	-	273.793.563	273.793.563
Số dư cuối năm trước	1.179.000.000.000	12.443.896.129	1.191.443.896.129
Số dư đầu kỳ này	1.179.000.000.000	12.443.896.129	1.191.443.896.129
Lãi trong kỳ	-	(9.133.379.226)	(9.133.379.226)
Số dư cuối kỳ này	1.179.000.000.000	3.310.516.903	1.182.310.516.903

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đặng Quốc Lịch	361.315.000.000	361.315.000.000
Ông Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	35.370.000.000
Ông Phạm Hữu Bão	9.615.000.000	9.615.000.000
Ông Đồng Khánh Dur	9.684.000.000	9.684.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	8.719.000.000	8.719.000.000
Các cổ đông khác	754.297.000.000	754.297.000.000
Cộng	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.900.000	117.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	-	-	3,25	85.430
Cộng		-		85.430

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Lâm	1.109.401.456	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Logistics Nam Việt	816.000.000	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Falk Roding	35.757.360.000	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Chi nhánh Công ty Thương Mại Hoàng Thảo Lâm	12.000.284.000	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đông Á	1.442.191.840	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Đối tượng khác	1.214.831.673	2023	Nợ không có khả năng thu hồi
Cộng	55.886.595.907		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	182.557.478.598	400.778.674.375
Doanh thu bán thành phẩm	21.791.400.000	89.051.997.300
Doanh thu cho thuê	1.320.000.000	1.430.130.000
Doanh thu hoạt động khác	-	236.136.619
Cộng	205.668.878.598	491.496.938.294

Trong đó:

Doanh thu từ bên thứ ba	205.668.878.598	491.495.038.294
Doanh thu từ bên liên quan	-	1.900.000

(Chi tiết tại thuyết minh VII.2)

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	176.444.588.858	375.882.716.615
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.856.997.737	89.620.822.877
Giá vốn của dịch vụ cho thuê	353.520.000	485.810.160
Giá vốn hoạt động khác	-	253.525.257
Cộng	204.655.106.595	466.242.874.909

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.185.058.444	264.834.452
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	16.634
Cộng	2.185.058.444	264.851.086

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	3.525.272.849	3.326.897.259
Cộng	3.525.272.849	3.326.897.259

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	260.142.000	559.122.500
Chi phí vật liệu, bao bì	-	185.922.484
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.115.086	57.159.768
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.094.088	37.094.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.388.615.240	876.623.030
Cộng	1.697.966.414	1.715.921.870

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.456.276.977	4.012.620.283
Chi phí vật liệu quản lý	15.991.000	118.588.956
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.440.248	39.497.509
Chi phí khấu hao TSCĐ	431.319.542	441.730.579
Thuế, phí, lệ phí	9.410.109	56.250.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.937.747	1.069.978.678
Chi phí bằng tiền khác	56.526.452	71.441.083
Cộng	5.030.902.075	5.810.107.479

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt	-	824.446.955
Các khoản khác	2.900	-
Cộng	2.900	824.446.955

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phạt	3.047.651	1.028.314.944
Giá trị còn lại của các đường lò đã bị đánh sập	2.020.952.967	-
Các khoản chi phí khác	54.070.617	10.000.000
Cộng	2.078.071.235	1.038.314.944

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.863.238.934	4.302.889.222
Chi phí nhân công	25.776.767.924	34.726.178.956
Chi phí công cụ dụng cụ	691.897.656	140.622.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.701.574.316	33.682.747.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.737.428.044	9.486.402.750
Chi phí khác bằng tiền	11.430.555.967	10.736.479.379
Cộng	86.201.462.841	93.075.319.742

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	3.081.391.344
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	37.854.720
Cộng	-	3.119.246.064

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.133.379.226)	14.378.641.774
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	3.047.651	1.028.314.944
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.081.391.344
Chi phí thuế TNDN (*)	-	3.081.391.344

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.133.379.226)	11.259.395.710
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(9.133.379.226)	11.259.395.710
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(77)	95

(*) Trong kỳ, Công ty không ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ, và trong quá khứ, Công ty không trích quỹ này do đó không phát sinh số ước tính về việc trích quỹ trong kỳ.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	117.900.000	117.900.000
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	117.900.000	117.900.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2026)
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Cường	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/06/2026)
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/01/2026)
Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dư
Bà Vũ Thị Hương	Vợ ông Phạm Hữu Bảo
Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phạm Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em gái ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Công ty liên kết
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	Ông Nguyễn Việt Phương là Phó Tổng Giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản môi trường và Năng lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	26.492.963	184.510.000
Ông Vi Thành Chính	Thù lao	18.000.000	18.000.000
Ông Đồng Khánh Dur	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	194.558.000	177.570.000
Ông Phạm Hữu Bảo	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	199.086.280	186.910.000
Ông Đặng Văn Long	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	136.076.169	116.686.000
Ông Trần Xuân Giang	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	-	-
Ông Nguyễn Việt Phương	Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	49.500.000	30.000.000
Bà Hoàng Thị Liên	Thù lao	18.000.000	3.000.000
Bà Nguyễn Thị An	Thù lao	6.000.000	6.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thù lao	6.000.000	6.000.000
Cộng		683.713.412	811.429.440

b) Các giao dịch khác với thành viên chủ chốt

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Mượn tiền	-	20.227.350.000
	Trả tiền mượn	-	11.265.686.888
Ông Đồng Khánh Dur	Chuyển tiền phạt	2.666.839.091	-
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Cho vay	1.200.000.000	-
	Nhận lại tiền cho vay	1.200.000.000	-
	Lãi cho vay	15.452.055	-
	Chuyển trả tiền lãi cho vay	15.452.055	7.831.806

c) Các giao dịch khác

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Mua nguyên vật liệu	5.351.039.300	2.489.437.000
	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	-	1.900.000
	Thuê văn phòng, kho bãi, xe cẩu	815.520.000	744.000.000
	Thuê xe và máy	360.000.000	420.000.000
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Trong kỳ, các cá nhân Đặng Quốc Lịch, Đinh Thị Thùy Dương, Đặng Quốc Cường, Phạm Hoài Thương, Đào Quang Năng, Đặng Thị Lan, Trần Thị Thanh Cảnh, Đặng Thị Luyến, Nguyễn Văn Cháp, Phạm Thị Yên, Phạm Hữu Bảo, Vũ Thị Hương, Phan Thị Ngọc Anh thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi tiết được trình bày tại TM số V.19).

Các công ty sau thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất, Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng, Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt (Chi tiết được trình bày tại TM số V.19).

2.3 Số dư bên liên quan**Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	-	17.732.971.145
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	17.587.807.588	-
Cộng	17.587.807.588	17.732.971.145

Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.6.1)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Đồng Khánh Dur	-	2.666.839.091
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	467.928.248	467.928.248
Cộng	467.928.248	3.134.767.339

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	-	4.692.369.353
Cộng	-	4.692.369.353

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	-	921.411.029
Cộng	-	921.411.029

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.18)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	5.147.210.734	5.147.210.734
Cộng	5.147.210.734	5.147.210.734

3. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của kỳ trước như sau:

	Mã số	Thuyết minh	Số liệu BCTC kỳ trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	7.700.219.178	7.700.219.178
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	(i)	-	7.700.219.178	7.700.219.178
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.164.942.581	(11.828.560.621)	4.336.381.960
Phải thu ngắn hạn khác	135	(i)	16.164.942.581	(11.828.560.621)	4.336.381.960
Tài sản ngắn hạn khác	160		-	4.128.341.443	4.128.341.443
Tài sản ngắn hạn khác	165	(i)	-	4.128.341.443	4.128.341.443

Giải thích lý do

(i): Điều chỉnh do Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hân

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

--- o0o ---

Số: 113/2026/CV/AAH

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ 5% trở
lên số liệu trước và sau soát xét 6 tháng đầu
năm 2026.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 5% trở lên tại Báo cáo kết quả kinh doanh số liệu trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 trước kiểm toán: -5.043.887.899 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán: -9.133.379.226 đồng
- Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

STT	Nội dung	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	
		(VNĐ)	(VNĐ)	Giá trị	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	204.788.878.598	205.668.878.598	880.000.000	0,43%
2	Giá vốn hàng bán	201.345.005.234	204.655.106.595	3.310.101.361	1,64%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.729.415.145	2.185.058.444	455.643.299	26,35%
4	Chi phí tài chính	3.433.630.507	3.525.272.849	91.642.342	2,67%
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-4.989.210.487	-7.055.310.891	-2.066.100.404	41,41%
6	Chi phí khác	54.677.412	2.078.071.235	2.023.393.823	3700,60%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-5.043.887.899	-9.133.379.226	-4.089.491.327	81,08%

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 0,88 tỷ tương đương tăng 0.43% do bổ sung doanh thu cho thuê tài sản.

- Giá vốn hàng bán thay đổi trước và sau kiểm toán tăng: 3,3 tỷ đồng tương đương với 1.64% do điều chỉnh hạch toán giá thành tháng 2 sang giá vốn vì không đạt sản lượng trung bình năm.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 0,46 tỷ, chi phí tài chính tăng 0,09 tỷ do điều chỉnh trích trước lãi vay và cho vay.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 2,06 tỷ tương đương với 41.41% chủ yếu do các điều chỉnh về tăng giá vốn.

- Chi phí khác tăng 2 tỷ do liên quan đến hoạt động thanh lý 1 số đường lò bị đánh sập do không còn đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác sản xuất.

- Việc tăng giá vốn và chi phí khác là nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận kế toán trước thuế số tiền 4,09 tỷ tương đương giảm 81,08%.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

**Người đại diện theo Pháp luật
Tổng Giám đốc**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hữu Bảo



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

--- o0o ---

Số: 114/2026/CV/AAH

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ lãi 6
tháng đầu năm 2025 sang lỗ ở kỳ 6 tháng
đầu năm 2026 báo cáo đã soát xét.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ lãi 6 tháng đầu năm 2025 sang lỗ ở kỳ 6 tháng đầu năm 2026 báo cáo đã soát xét, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025: 11.259.395.710 đồng

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026: -9.133.379.226 đồng

Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

STT	Nội dung	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 (VNĐ)	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (VNĐ)	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.496.938.294	205.668.878.598	(285.828.059.696)	-58,15%
2	Giá vốn hàng bán	466.242.874.909	204.655.106.595	(261.587.768.314)	-56,11%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	264.851.086	2.185.058.444	1.920.207.358	725,01%
4	Chi phí tài chính	3.326.897.259	3.525.272.849	198.375.590	5,96%
5	Chi phí bán hàng	1.715.921.870	1.697.966.414	(17.955.456)	-1,05%
6	Chi phí QLDN	5.810.107.479	5.030.902.075	(779.205.404)	-13,41%
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.592.509.763	(7.055.310.891)	(21.647.820.654)	-148,35%
8	Thu nhập khác	824.446.955	2.900	(824.444.055)	-100,00%
9	Chi phí khác	1.038.314.944	2.078.071.235	1.039.756.291	100,14%
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.378.641.774	(9.133.379.226)	(23.512.021.000)	-163,52%

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 286 tỷ (58,15%) so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu là do giảm doanh thu bán hàng trong quý 2/2026:

Khách hàng lớn nhất hiện nay của AAH là Công ty Xi măng Chinfon, hàng hóa cung cấp cho Chinfon và các bên thương mại khác để nhập vào Xi măng Chinfon là than cám 5a.1, than cám 5b.1,... (sản lượng cung cấp năm 2025 khoảng: 280 nghìn tấn). Từ

giữa quý I năm 2026, Công ty xi măng Chinfon điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kế hoạch mua nguyên liệu của quý II và III năm 2026 theo hướng giảm khối lượng và điều chỉnh một số chỉ tiêu của chất lượng hàng hóa cung cấp (than cám thành phẩm) nên dẫn đến AAH chưa thống nhất được hợp đồng cung cấp hàng hóa trong quý II, do đó chưa thực hiện được kế hoạch bán hàng trong quý II năm 2026, dẫn đến giảm Doanh thu bán hàng như đã nêu trên.

Việc thay đổi kế hoạch sản xuất của Khách hàng dẫn đến kế hoạch kinh doanh của AAH phải điều chỉnh, thay đổi (phần kinh doanh thương mại); Trong quá trình chờ đàm phán ký kết hợp đồng năm 2026 và 2027 với Khách hàng, AAH vẫn phải chuẩn bị chân hàng (than thành phẩm) cho Kế hoạch cung cấp đến hết năm 2026; tập trung ổn định phần sản xuất than và tìm kiếm mở rộng thêm mạng lưới khách hàng cho năm 2026 và các năm tiếp theo (một số nhà máy sản xuất Gạch, Ngói và Gạch Granít) với mục đích đảm bảo ổn định doanh thu bán hàng cho kế hoạch trung và dài hạn.

Việc sụt giảm doanh thu bán hàng của quý II năm 2026 là sự cố ngoài ý muốn phát sinh trong năm 2026, Ban Lãnh đạo điều hành Công ty đã có các giải pháp và xây dựng kế hoạch cụ thể để bù đắp doanh thu bán hàng trong 6 tháng cuối năm 2026, đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2026 và hạn chế các sự cố tương tự.

- Giá vốn bán hàng giảm 262 tỷ (56,11%) do giảm doanh thu bán hàng và cùng cấp dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,9 tỷ (725%), chi phí tài chính tăng 0,2 tỷ (5,96%) do tận dụng nguồn tài chính trong vận hành và lãi suất tín dụng đang tăng cao.

- Chi phí bán hàng và chi phí QLDN giảm do năm nay đã giảm hơn 50% chi phí dịch vụ mua ngoài so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 21,6 tỷ chủ yếu do giảm doanh thu của quý 2/2026.

- Thu nhập khác giảm, chi phí khác tăng do liên quan đến hoạt động thanh lý 1 số đường lò bị đánh sập do không còn đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác sản xuất.

=> Lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 20 tỷ tương đương với 181%.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

Người đại diện theo Pháp luật

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Hữu Bảo